

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ THIẾT CHẾ LÀNG BẢN CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC THANH

Người Hà Nhì ở Việt Nam đã được biết đến qua các công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Huy về “Người Hà Nhì” trong cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, *Bước đầu tìm hiểu hệ thống thân tộc của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô, Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô, Văn hoá truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô*. Bên cạnh đó, dân tộc này còn là mối quan tâm của một số nhà nghiên cứu khác như Bùi Tịnh, Cẩm Trọng, Nguyễn Hữu Ưng với *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam*; Chu Thuỳ Liên với *Tìm hiểu văn hoá dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam*. Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã đề cập đến những nét cơ bản về đời sống văn hoá của người Hà Nhì. Tuy nhiên, vấn đề thiết chế làng bản của tộc người này vẫn còn tản mạn và chưa được chú ý đến. Bài viết này được hoàn thành trên cơ sở tư liệu của ba đợt điền dã dân tộc học tại Lai Châu, Lào Cai nhằm bổ sung nguồn tư liệu cho mảng nghiên cứu làng bản của người Hà Nhì.

1. Tên làng và đặc điểm cư trú

Theo ngôn ngữ của người Hà Nhì, làng được gọi là *phu*. Người Hà Nhì cho rằng mỗi điểm cư trú phải có từ 9 đến 10 hộ gia đình mới tạo thành một làng. Họ thường nói: Một nhà không thành bản, mười nhà mới là bản (*Thì nhu thì phu mống u nhạ, xế nhu thì phu u nhạ*).

Trong xã hội của người Hà Nhì, trước kia cũng như ngày nay, làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ sở. Mỗi làng có tên gọi riêng, gắn bó với dân làng qua nhiều thế hệ và ít khi thay đổi.

Làng của người Hà Nhì ở Mường Tè (tỉnh Lai Châu) được đặt tên theo tiếng Thái là phổ biến như: *Nậm Hạ, Nậm Thú, Nậm Lọ, Nậm Khum...* Theo giải thích của nhiều người già Hà Nhì, vùng đất này vốn xưa kia là địa bàn cư trú của người Thái; khi người Hà Nhì đến lập làng tại đây, họ vẫn giữ nguyên tên gọi cũ. Bên cạnh đó, một số làng của người Hà Nhì ở cách xa bản của người Thái lại được đặt tên theo tiếng Hán như: *A Pa Chải, Thào Láo San, Chang Chải Pá* (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 69). Trong khi đó, phần nhiều tên làng của người Hà Nhì ở Bát Xát lại được gọi theo tiếng Hán. Đặc biệt, ở xã Y Tý, nơi có đông người Hà Nhì cư trú, tất cả các làng đều được gọi bằng tiếng Hán như: *Lao Chải, Sín Chải, Mỏ Phú Chải, Ngải Chỏ, Tả Dì Thàng, Choảng Thèn, Nhìa Cổ San*. Cũng cần lưu ý là, những tên làng như trên đều xuất hiện ở các làng của người Hà Nhì ở vùng biên giới thuộc địa phận Trung Quốc. Tuy nhiên, trong nội bộ cộng đồng người Hà Nhì ở đây, họ vẫn có tên gọi riêng bằng tiếng dân tộc. Chẳng hạn, ở xã Y Tý, qua khảo sát chúng tôi thấy như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1: Tên làng của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

TT	Tên gọi làng bằng tiếng Quan Hoả	Tên gọi làng bằng tiếng Hà Nhì
1	Choảng Thèn	Thù Go
2	Xín Chải	Phu Sr
3	Lao Chải	Phu Uy
4	Tả Di Thàng	Ngà Tho Phu Khà
5	Mò Phú Chải	Kho The
6	Nhà Cổ San	Nhuỳ Khi Phu Khà

Nguồn: Tư liệu điền dã Dân tộc học của tác giả, 2004.

Hiện tượng này cho thấy có thể đây là vùng đất người Hà Nhì đã có mặt từ rất sớm; vì vậy, họ có tên gọi riêng cho làng bản của mình. Tuy nhiên, vì dân số ít so với các tộc người Hmông, Dao trong vùng và hai tộc người này thường đặt tên làng theo tiếng Quan Hoả nên người Hà Nhì cũng theo cách gọi này. Thực tế cho thấy hầu hết người Hmông ở Lào Cai đặt tên làng của họ theo tiếng Quan Hoả như: *Xính Phình* (bãi đất bằng), *Cù Đẻ Sáng* (rừng cây cọ), *Cán Tý* (chỗ đất khô), *Háng Sung* (cây tre); *Tà Đê* (bãi đá); *Sà Phìn* (bãi bằng trồng chè); *Há Hơ* (rừng thảo quả); *Xà Xín Tổng* (nơi trồng tam thất), *Cá Ha* (thung lũng), *Pìa Chú Đê* (nơi nhiều quả óc chó), *Há Cá Thênh* (rừng cây mây); *Hấu Chua* (chỗ có hang); *Há Đê* (nơi có nguồn nước), *Chàng Hương* (cây để làm hương), *Đẻ Lả* (nước sạch), *Cá Chua Đẻ* (hang có vách đá trắng); *Sua Pủa* (cây giàng giàng), *Xả Sẻng* (bãi trên); *Xính Xí* (bên bờ suối).

Nhìn chung, tên bản của Hà Nhì thường dựa vào đặc điểm tự nhiên nơi cư trú, theo tên sông, suối: *Nậm Hạ*, *Nậm Khao*, *Nậm Lọ*; theo địa hình cư trú: *Pó Lếch* (mỏ

sắt), *Can Hồ* (suối cạn), *Tả Di Thàng* (ao to), *Mò Phú Chải* (bản nằm trên đồi), *Nhà Cổ San* (bản nằm cạnh núi có hình sừng trâu).

Ngoài ra, ở một số nơi, tên làng còn được gọi theo tên dân tộc như: Bản U Ní (*U Ní chải*) hoặc gọi theo tiếng phổ thông như làng Hà Nhì (xã Đào San, huyện Phong Thổ, Lai Châu).

Tuy theo điều kiện địa hình, các làng của người Hà Nhì có sự phân bố khác nhau. Ở huyện Mường Tè, qua khảo sát chúng tôi thấy có làng Hà Nhì nằm ven đường quốc lộ như Nậm Hạ A, Nậm Hạ B, Nậm Thú (xã Can Hồ), có làng nằm ở địa hình đèo dốc cheo leo ở các xã giáp biên giới, lại có nơi cư trú trên sườn đồi như ở xã Đào San, huyện Phong Thổ, Lai Châu.

Theo phân loại của chúng tôi, người Hà Nhì có các hình thức cư trú sau:

- Làng được phân bố thành một khối dài theo địa thế của đồi núi, triền sông: Mỗi nóc nhà cách nhau vài chục mét hoặc tách ra bởi những con đường mòn. Hình thức cư trú này tồn tại ở người Hà Nhì thuộc xã Can Hồ, huyện Mường Tè, Lai Châu.

- Làng được phân bố theo hình vành khăn từ lưng chừng núi lên dần phía đỉnh núi: Nhà quay lưng vào núi. Kiểu cư trú này phổ biến ở người Hà Nhì thuộc xã Đào Sơn, huyện Phong Thổ, Lai Châu.

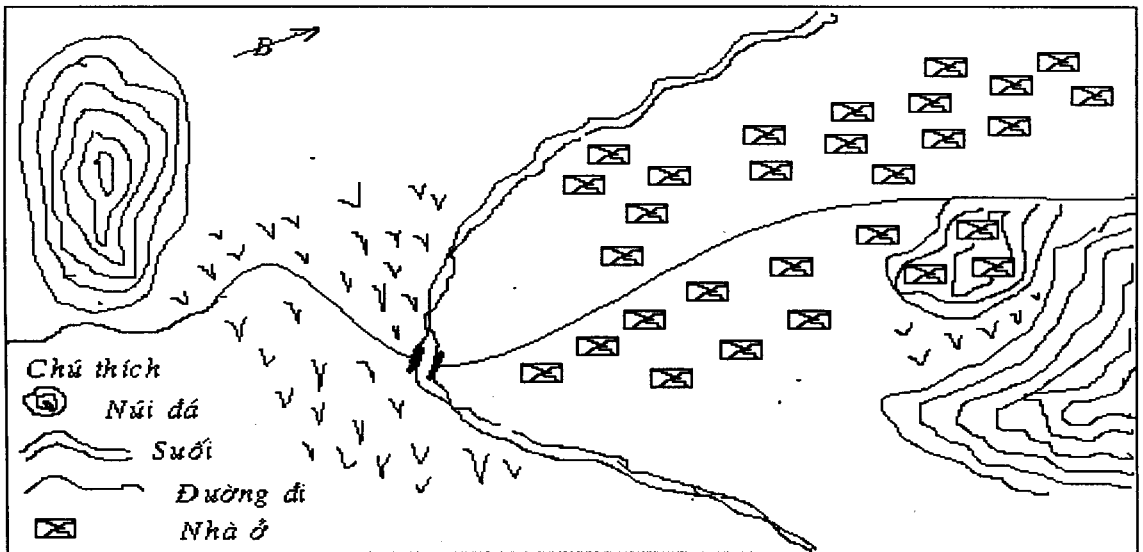
- Làng phân bố mật tập: Mỗi làng vài chục nóc nhà, quay quần bên nhau, cùng

quay về một hướng. Kiểu cư trú này ở người Hà Nhì xã Y Tý, huyện Bát Xát, Lào Cai.

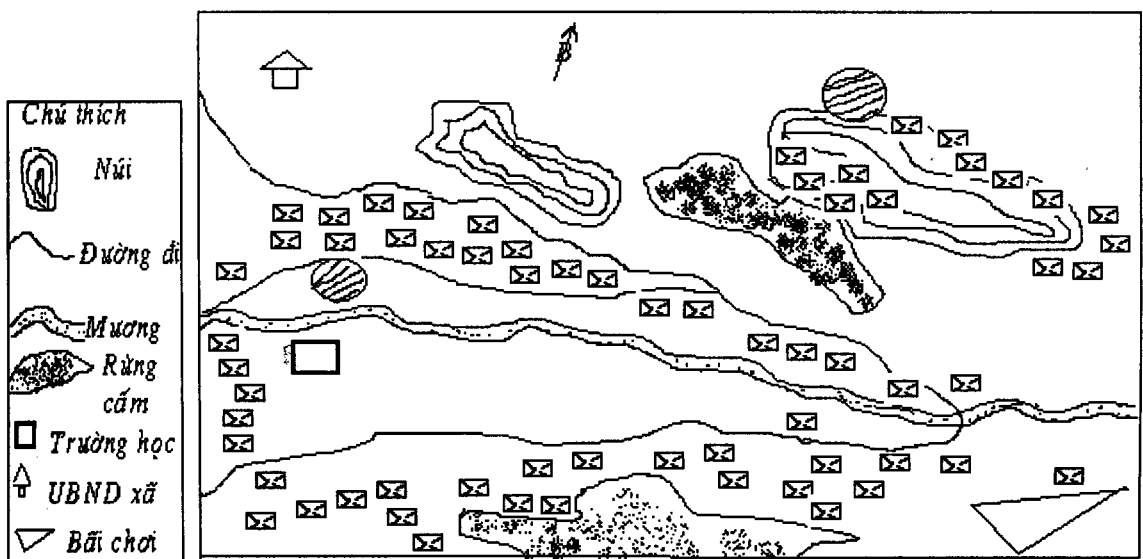
- Làng phân bố lẻ tẻ, gồm vài ba nóc nhà ở rải rác ven rừng, sườn núi ở các xã giáp biên giới huyện Mường Tè, Lai Châu.

Dưới đây là một số sơ đồ làng của người Hà Nhì.

Sơ đồ 1: Làng Nậm Hạ A, xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu - cư trú mật tập



Sơ đồ 2: Làng Lao Chải, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai - nhà ở bố trí thành khối dài



Một đặc điểm nổi bật khi đến làng người Hà Nhì ở vùng cảnh quan nào cũng dễ nhận thấy khuôn viên của mỗi gia đình đều được rào bằng hàng rào tre và gỗ. Đây là một đặc điểm truyền thống nhằm phòng thủ, bảo vệ người, gia súc và của cải nếu có sự tấn công bằng vũ lực từ bên ngoài, phòng ngừa thú dữ.

Ở người Hà Nhì, bên cạnh khuôn viên của từng gia đình, làng còn có các khu vực công cộng như khu vui chơi, nơi để cối giã gạo. Bên cạnh nơi cư trú, từng làng còn có đất đai để canh tác và các khu vực để khai thác riêng (rừng núi, nguồn nước, nghĩa địa). Tất cả các yếu tố này tập hợp lại và tạo nên một không gian sinh tồn chung cho cả cộng đồng. Làng, dù mới thành lập hay đã định cư từ lâu đời, đều có ranh giới qua sự thoả thuận bằng miệng giữa những người già có uy tín và

các trưởng làng trước sự chứng kiến của chính quyền cấp xã.

Nhìn chung, người Hà Nhì thường xây dựng làng trên sườn núi đất hoặc núi đá. Dù ở đâu, nơi xây dựng làng bản phải gần nguồn nước.

2. Quy mô của làng

Quy mô làng của người Hà Nhì trong vài chục năm trở lại đây có sự thay đổi nhanh chóng. Số hộ trong các làng nhiều hơn trước. Theo lời kể của các thông tin viên, vào những năm đầu thế kỷ XX, một số làng của người Hà Nhì có quy mô nhỏ và rải rác từ 10 đến 12 nóc nhà; phù hợp với cuộc sống bán định cư hay du canh du cư; số làng có từ 40 hộ trở lên rất ít.

Quy mô của 26 bản Hà Nhì thuộc 10 xã ở Mường Tè năm 1972 như sau (xem Bảng 2):

Bảng 2: Số hộ, số bản thuộc 10 xã ở Mường Tè

Số hộ	10 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	Trên 50
Số bản	12	9	3	2	0

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Nguyễn Văn Huy, 1972

Như vậy, số bản có từ 10 đến 20 hộ chiếm đa số (46,15%). Những bản trên 40 hộ chỉ có 7,6% (Nguyễn Văn Huy, 1972).

Từ những năm 1975 trở lại đây, do thực hiện tốt cuộc vận động định canh định cư nên quy mô các làng của người Hà Nhì ngày càng được mở rộng, khoảng từ 30 đến 35 hộ. Có làng lên tới hơn 60 hộ như: Lao Chải 1, Sín Chải thuộc xã Y Tý,

huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Cá biệt, có làng tới hơn 100 hộ như làng U Ní Chải xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lào Cai. Đặc biệt, ở xã Ma Li Chải, huyện Phong Thổ có ba bản, mỗi bản trên 200 hộ (Chu Thuỳ Liên, 2004, tr. 57).

Quy mô làng của người Hà Nhì cũng có sự thay đổi theo thời gian (xem Bảng 3 và Bảng 4).

Bảng 3: Quy mô làng của người Hà Nhì ở xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

TT	Tên Làng	Số hộ qua 3 năm		
		1999	2001	2002
1	Nậm Hạ A	27	27	30
2	Nậm Hạ B	11	11	11
3	Nậm Thú	26	30	33
4	Nậm Lọ A	15	13	14
5	Nậm Lọ B	29	29	31

Nguồn: Tài liệu thống kê UBND xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

Bảng 4: Quy mô làng của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

TT	Tên Làng	Số hộ qua 2 năm	
		1999	2002
1	Xín Chải	60	67
2	Lao Chải 1	62	64
3	Lao Chải 2	36	43
4	Choán Thèn	38	43
5	Tả Di Thàng	27	30
6	Mò Phú Chải	36	38
7	Nhìa Cổ San	22	24

Nguồn: Tài liệu thống kê UBND xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

3. Thành phần tộc người trong làng

Đặc điểm nổi bật của người Hà Nhì là ít sống xen kẽ với tộc người khác. Tại những điểm nghiên cứu, chúng tôi thấy về

cơ bản thành phần cư dân trong làng là thuần Hà Nhì. Chẳng hạn, ở xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu, trong số 23 bản, có tới 10 bản chỉ có người Hà Nhì (xem Bảng 5).

Bảng 5: Các bản, số hộ và nhân khẩu của xã Huổi Luông, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu

STT	Bản	Số hộ	Nhân khẩu	Dân tộc
1	Na Sa Phìn	34	141	Dao
2	Thèn Thầu	23	134	-
3	U Gia	38	229	-
4	La Vân	36	186	-
5	Hoàng Chu Sào	28	172	-
6	Nhiều Sáng	59	536	-
7	Chang Hồng 1	30	186	-
8	Chang Hồng 2	29	181	-
9	Ngài Chồ	77	484	Hmông
10	Làng Vây 1	82	441	-
11	Làng Vây 2	36	223	-
12	Làng Vây 3 (Phê Ngài)	18	120	-
13	Then Trồ	15	79	Giáy
14	Ma Lò Thàng 1	51	321	Hà Nhì
15	Ma Lò Thàng 2	23	116	-
16	Huổi Luông 1	38	209	-
17	Huổi Luông 2	36	194	-
18	Bản Mới (Huổi Luông 3)	21	134	-
19	Nậm Le 1	66	425	-
20	Nậm Le 2	23	134	-
21	Hồ Thầu	49	325	-
22	Can Thàng	50	318	-
23	Pô Tô (Bản trung tâm xã Huổi Luông)	50	309	-

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi vào thời điểm 2004 cư trú đan xen, hỗn hợp dân tộc trong cùng làng bắt đầu xuất hiện. Đó là trường hợp ở làng Nậm Hạ A, xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu), 2 hộ La Hủ cư trú xen kẽ với 24 hộ Hà Nhì. Song, hiện tượng này không phải là phổ biến. Những người Hà Nhì vẫn thích sống cùng với người đồng tộc của mình trong một làng hơn. Đặc điểm này phản ánh truyền thống

khép kín, tính cố kết tộc người cao.

Cho đến nay, phân lớn làng của người Hà Nhì quần tụ chủ yếu theo dòng họ. Mỗi làng có trung bình từ 2 đến 3 họ; làng lớn có 6 đến 7 họ. Tuy cùng sống chung trong một làng nhưng các dòng họ cư trú thành từng khu vực riêng.

Có thể thấy kết cấu dân cư của người Hà Nhì ở một số làng như sau (xem Bảng 6 và Bảng 7):

Bảng 6: Các dòng họ của người Hà Nhì cư trú tại 5 làng, xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Hộ gia đình

Làng \ Họ	Lý	Pờ	Phùng	Ly	Hoàng	Vàng
Nậm Hạ A	6	10	2	8	2	2
Nậm Hạ B	3	3	2	2		1
Nậm Thú	22		2			9
Nậm Lộ A	11	1				2
Nậm Lộ B	14	2		5	1	9

Nguồn: Tài liệu điền dã dân tộc học của tác giả, 2004.

Bảng 7: Các dòng họ của người Hà Nhì cư trú tại làng Lao Chải, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

Đơn vị: Hộ gia đình

Làng \ Họ	Tráng	Phà	Phu	Ly	Chu	Sân	Sò	Có	Vù
Lao Chải 1	5	5	13	18	8	6	7		
Lao Chải 2	8	7	8	12	3	4	1		
Xín Chải	6	10	12	15	7	4	5	3	5
Choản Thèn	4	12		10			7	10	
Tả Di Thàng	9	8		8			5	5	
Mò Phú Chải	12	3		14			5	4	
Nhìa Cổ San		6	4	4		4	6		

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của tác giả, 2004.

Như vậy, để hình thành các điểm dân cư, người Hà Nhì có hai hình thức tập hợp: theo quan hệ láng giềng và theo quan hệ huyết thống. Nếu trong một làng có nhiều dòng họ, họ nào có công lập làng thì họ đó được hưởng nhiều quyền lợi hơn các dòng họ khác.

Trong xã hội truyền thống, mọi vận hành của bản do *tò pá* (trưởng bản), *mí cù à pố* (người cai quản khu rừng thiêng của bản) và *mỏ phí* (thầy cúng) điều hành. Đây là những người có uy tín, hiểu biết luật tục, phong tục, tập quán và lịch sử của làng; có khả năng ứng xử và giao tiếp; luôn chăm lo, bảo vệ cuộc sống bình an của dân làng, được dân làng bầu ra lo việc làm lý và thực hiện các nghi thức tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng.

Một thời gian dài, suốt từ những năm 1960 - 1980 của thế kỷ XX nông thôn miền núi nói chung và ở vùng người Hà Nhì nói riêng một loại hình tổ chức sản xuất mới - hợp tác xã nông nghiệp được thành lập, một bản hoặc vài ba bản là một hợp tác xã, vai trò của trưởng bản được thay thế bằng đội trưởng sản xuất, có nơi là chủ nhiệm hợp tác xã. Cuối thập kỷ 80, chức danh trưởng bản, trưởng thôn được khôi phục lại thay thế vai trò của chủ nhiệm, đội trưởng sản xuất. Những người này

đang giữ vai trò điều tiết các mối quan hệ xã hội trong phạm vi quản lý của mình (Nguyễn Văn Huy, 1992, tr 156).

Khác với trước đây, trưởng bản hiện nay phải là người gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng vận động nhân dân tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ mà chính quyền cấp xã giao cho. Nếu trong xã hội truyền thống, trưởng bản, người cai quản khu rừng thiêng của bản, thầy cúng là những người quản lý làng bản thì nay bên cạnh những nhân vật đó còn có sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội.

4. Quy mô hộ gia đình

Nhìn chung, mô hình gia đình truyền thống (gia đình lớn gồm nhiều thế hệ) ở trong các bản của người Hà Nhì không còn phổ biến. Thay vào đó là các gia đình hạt nhân gồm cặp vợ chồng và con cái chưa kết hôn. Kết quả điều tra ở bản Huổi Luông 1, xã Huổi Luông, huyện Sìn Hồ cho thấy hộ ít nhất 1 người, hộ đông nhất 15 người. Quy mô trung bình là 5 người. Cụ thể như sau (xem Bảng 8):

Bảng 8: Quy mô hộ gia đình ở bản Huổi Luông 1

Số người	Số hộ
1 người	1
2 người	0
3 người	3
4 người	10
5 người	11
6 người	1
7 người	7
8 người	2
9 người	2
10 người	0
15 người	1
Tổng số: 209 người	38 hộ

Nguồn: Tài liệu điền dã dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Bảng trên cho thấy số hộ từ 1 đến 3 hộ trên 10 người có 1 (2,63%).
 người có 4 hộ (chiếm 10,53% tổng số hộ); Nếu chia cơ cấu dân số theo nhóm
 số hộ từ 4 đến 9 người có 33 hộ (86,84%); số tuổi, có kết quả sau:

Bảng 9: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số	Trong đó			
		Nam		Nữ	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	209	110	52,63	99	47,37
0-4	27	12	44,44	25	55,56
5-9	20	12	60,00	8	40,00
10-14	25	11	44,00	14	56,00
15	2		0	2	100
16-19	19	14	73,68	5	26,32
20-29	46	25	54,35	21	45,65
30-39	33	19	57,58	14	42,42
40-49	17	6	35,30	11	64,70
50-59	8	4	50,00	4	50,00
60-69	8	3	37,50	5	62,50
70	4	3	75,00	1	25,00

Nguồn: Tài liệu điền dã Dân tộc học của Mai Văn Tùng, 2005.

Bảng 9 chỉ ra rằng nhóm tuổi 0-14 có 72 người (34,45%); nhóm tuổi từ 15-59 có 125 người (59,81%). Số người từ 60 tuổi trở lên có 12 người (5,74%). Như vậy, số người không nằm trong độ tuổi lao động là 84 người, chiếm 40,19%. Hiện tại, dân số trong độ tuổi lao động ở người Hà Nhì là rất lớn. Đây là một thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn mới ở vùng Hà Nhì.

5. Tình cơ kết dòng họ

Tuỳ thuộc vào từng vùng, người Hà Nhì có những tên họ khác nhau và mức độ phổ biến cũng không giống nhau. Người Hà Nhì ở Bát Xát có những họ như: *Ly, Sân, Cỏ, Sờ, Phà, Phu, Chu, Trá, Pè...* Người Hà Nhì ở Sin Hồ có những dòng họ phổ biến: *Sè (Xè), Cao, Ly, Lò, Lí, Hoàng, Liu, Giàng, Chang, Phù, Phu, Trung.* Trong đó, những

họ như: *Hoàng, Cao, Giàng* là những họ có dân số đông hơn cả.

Người Hà Nhì không thờ cúng chung toàn dòng họ.¹ Mỗi gia đình có một bàn thờ riêng. Các anh em trai cùng cha đều có chung một bàn thờ bố mẹ. Theo họ, người con trai cả có nghĩa vụ trông coi việc thờ cúng cha mẹ. Nếu như người anh cả không có con trai kế thừa, sau khi anh ta chết, bàn thờ cha mẹ được trao lại cho người em trai út. Theo phong tục của người Hà Nhì, sau khi các em trai hay vợ con của họ chết, trước khi chôn, phải đưa thi hài của họ tới cúng ở nhà người anh cả - nơi có bàn thờ bố mẹ. Nếu không làm như thế, người chết không được thờ cúng chung với tổ tiên và không được coi là tổ tiên trong lễ *chụ cu* hàng năm (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 104-105).

Ở những gia đình không có con trai, người Hà Nhì phải làm *lý* để nhận con trai của một người trong họ làm con nuôi để có người thờ cúng mình sau khi chết. Sau khi cha mẹ nuôi chết, người con nuôi sẽ được thừa hưởng tất cả tài sản của cha mẹ nuôi.

Chụ cu là buổi lễ trong khuôn khổ gia đình. Theo tiếng Hà Nhì, *chụ* là đời; *cu* là nói, kể. Ghép hai từ có nghĩa là kể lại các đời của dòng họ mình. Trước đây, cứ vào dịp Tết, khi công việc nương rẫy kết thúc, các gia đình quây quần bên bếp lửa để nghe người già kể về lịch sử của người Hà Nhì và của dòng họ mình. Có những dòng họ có đến mấy *chụ* đời. Bằng cách tính *chụ cu* như thế, những người cùng tên họ với nhau, dù

không quen biết, cũng có thể tìm ra mối quan hệ họ hàng của mình. Ở Bát Xát, người Hà Nhì còn *chụ cu* vào dịp tang lễ. Ở Huổi Luông, đồng bào *chụ cu* không chỉ trong những dịp Tết mà còn trong những dịp tang lễ, bói bệnh, cúng *yía* chữa bệnh.

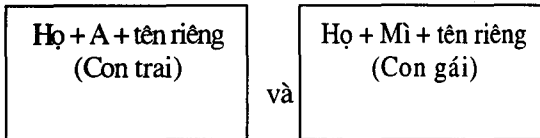
Thông qua tục *chụ cu*, chúng ta thấy nổi lên một nét văn hoá đặc trưng ở người Hà Nhì là phụ tử liên danh, tức lấy tên người cha làm tên đệm cho con. Ở người Hà Nhì, mỗi người đều có tên đệm và tên riêng. Con gái có những tên phổ biến, riêng biệt như *Nơ, Nhò, Bớ, Sú...*; con trai thường có tên *Xe, Thó, Di, Dờ, Suy, Dé...* Những tên này tuy phổ biến trong cộng đồng người Hà Nhì nói chung nhưng có nhiều tên vẫn chưa rõ nghĩa. Thông thường, kèm theo tên riêng của mỗi người là tên đệm mà có thể là tên bố hay tên theo ngày sinh (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 106). Nguyên tắc này được thể hiện theo công thức sau:

Tên bố + tên riêng	hay	Tên ngày sinh + tên riêng
--------------------	-----	---------------------------

Chẳng hạn, ông Ly Xì Dờ (xóm Lao Chải, xã Y Tý) có 3 con được đặt tên là Dờ Di, Dờ Thó và Dờ Xe (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 106).

Nguyên tắc phụ tử liên danh như vậy hiện nay ở một vài nơi đã có thay đổi. Ở hai bản Can Thành và Huổi Luông 1, huyện Sin Hồ, Lai Châu, không thấy còn tồn tại nguyên tắc trên. Cách đặt tên của họ thường theo quy định như sau: tên riêng có những nghĩa riêng như gọi theo ngày sinh hoặc một sự kiện nào đó trong ngày, tháng, năm sinh. Thông thường tên con trai đệm là *A*; con gái đệm là *Mi*. Nguyên tắc đó được thể hiện như sau:

¹ Nếu như ở người Hmông hàng năm mỗi dòng họ có một ngày thờ cúng chung của toàn dòng họ, và trong ngày đó, người của dòng họ dù ở đâu cũng về nhà trưởng họ để dự lễ thì người Hà Nhì không có tục lệ này.



Cách đặt tên theo ngày sinh kết hợp với tên riêng khá phổ biến của người Hà Nhì ở đây (Mai Văn Tùng, 2005). Như nhiều dân tộc khác, người Hà Nhì sử dụng lịch 12 con giáp. Theo cách tính lịch của người Hà Nhì, một tháng có hai tuần; một tuần có 12 ngày; mỗi ngày ứng với một trong 12 con giáp. Nếu ai sinh vào ngày nào thì lấy con vật đó làm tên riêng.

6. Mối quan hệ cộng đồng

Mối quan hệ trong lao động sản xuất được người Hà Nhì thể hiện rõ nét khi mùa vụ trồng ngô, làm lúa diễn ra. Hình thức đổi công mang tính cộng đồng rất cao. Khi một gia đình làm nương, người chủ nhà sẽ báo cho các gia đình trong thôn và mỗi nhà sẽ cử từ 2 đến 3 người đi làm giúp. Sau một ngày lao động, họ lại tập trung ở nhà gia chủ để cùng ăn cơm, uống rượu và nhận lời làm nương cho một gia đình khác vào ngày hôm sau.

Mỗi một làng (*phu*) là một cộng đồng văn hoá, có tín ngưỡng thờ cúng thổ thần. Vị thần đó có khả năng bảo vệ mùa màng và sức khoẻ cho cộng đồng. Thường vào lúc bắt đầu gieo lúa nương (khoảng tháng Tư âm lịch), các *phu* lại tổ chức lễ cúng thổ thần để cảm ơn thần và cầu xin sự giúp đỡ. Vào ngày *hé khe* (gieo lúa nương), mỗi gia đình trong *phu* có trách nhiệm đóng góp tiền để mua chó và gà trắng mang ra cổng bản giết thịt. Đuôi chó (*à khừ tù mi*) và da gà (*ha cú*) sẽ được treo trên cổng bản.

Các thành viên trong làng của người Hà Nhì còn gắn kết với nhau dưới những hình thức sinh hoạt tinh thần được biểu hiện rõ nét qua lễ cúng bản hàng năm. Đây là một tập tục có từ lâu đời. Mục đích chính của lễ cúng bản là nhằm bảo vệ và phù hộ sức khoẻ cho dân bản, đảm bảo sự sinh sôi và phát triển nhân khẩu trong bản, đặc biệt là giúp cho dân bản yên tâm sản xuất. Bởi vậy, nó không chỉ đóng khung trong phạm vi gia đình mà còn là sinh hoạt mang tính cộng đồng rất rõ: mọi chi phí cho buổi lễ ngoài sự nỗ lực của gia đình còn có sự đóng góp của anh em, họ hàng, làng xóm.

7. Một số nhận xét

Người Hà Nhì có hai hình thức đặt tên làng: đặt tên theo tiếng Quan Hoả phổ biến ở nhóm Hà Nhì huyện Bát Xát, Phong Thổ và đặt tên theo tiếng Thái ở nhóm Hà Nhì, huyện Mường Tè. Như vậy, trong khu vực cư trú của người Hà Nhì, do những yếu tố ảnh hưởng khác nhau (lịch sử tộc người, tác động của tộc người láng giềng, nhất là những tộc người có dân số đông) nên cách đặt tên làng cũng khác nhau. Mặc dù vậy, ở một số nơi, tên làng gọi theo tiếng Hà Nhì vẫn còn tồn tại và được cộng đồng làng ghi nhận; riêng tên đặt theo tiếng Việt ít thấy xuất hiện.

Quy mô gia đình chuyển từ gia đình lớn gồm nhiều thế hệ thành những gia đình hạt nhân gồm hai thế hệ trở nên phổ biến. Điều này phù hợp với phát triển kinh tế hộ trong giai đoạn hiện nay.

Ở người Hà Nhì, tính cố kết tộc người biểu hiện rõ nét qua cách thức tạo lập làng. Đặc điểm nổi bật của tộc người này là thường cư trú thành những làng riêng biệt,

trong đó ít có thành viên là tộc người khác. Cho đến nay, thiết chế dòng họ ở người Hà Nhì vẫn tồn tại, đóng vai trò nhất định trong một số mặt của đời sống tộc người. Mỗi làng thường có từ 3 đến 4 dòng họ, trong đó có một dòng họ đóng vai trò chi phối, thường là dòng họ sáng lập ra làng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Huy (1979), “Bước đầu tìm hiểu hệ thống thân tộc của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 31.

2. Nguyễn Văn Huy (1985), *Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Huy (1988), *Văn hoá truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô*, Luận án Tiến sĩ Sử học.

4. Nguyễn Văn Huy (1992), *Cộng đồng làng bản* trong sách: *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, 1992.

5. Chu Thùy Liên (2004), *Tìm hiểu văn hoá dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

6. Bùi Tịnh, Cẩm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng (1975), *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam*, Ban Dân tộc Tây Bắc.

7. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học Xã hội.



Bản người Thái, xã Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

Ảnh: Anh Tuấn